

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-51
Bảng cân đối kế toán riêng	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12-51

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 10 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Trọng Ngón	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Hồng	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Tĩnh	Ủy viên
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2017

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**





**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam được lập ngày 13 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại thuyết minh Báo cáo tài chính số 6 và số 8, Tổng Công ty hiện đang nắm giữ giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng của những bất động sản có giá trị làm tài sản đảm bảo, tuy nhiên chúng tôi không đủ cơ sở để định giá giá trị khối tài sản đảm bảo này so với khoản nợ gốc đang thu hồi.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Kiểm toán viên đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 28 tháng 03 năm 2016.

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2017

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**  
**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



*[Handwritten signature]*  
**Đào Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0522-13-002-1

*[Handwritten signature]*

**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>913.138.108.860</b>	<b>1.225.040.994.170</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	66.031.095.512	90.929.799.363
111	1. Tiền		66.031.095.512	90.929.799.363
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.527.640.000	149.643.220.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		23.242.031.000	59.642.509.220
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.714.391.000)	(5.699.289.220)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	95.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>812.632.148.950</b>	<b>942.330.036.063</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	305.326.975.405	349.629.107.826
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	180.972.777.228	157.024.928.381
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	153.418.691.891	197.889.706.128
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	242.060.703.724	306.199.870.596
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(69.146.999.298)	(68.413.576.868)
140	IV. Hàng tồn kho	10	<b>13.947.224.398</b>	<b>39.505.257.238</b>
141	1. Hàng tồn kho		13.947.224.398	39.505.257.238
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	<b>2.632.681.506</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	-	146.528.005
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.486.153.501



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>521.729.019.697</b>	<b>528.542.696.066</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>23.530.887.909</b>	<b>33.415.497.201</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	23.530.887.909	33.415.497.201
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>47.426.487.978</b>	<b>52.683.098.361</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	31.504.959.994	33.779.888.835
222	- Nguyên giá		69.931.270.715	72.897.921.620
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.426.310.721)	(39.118.032.785)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	15.921.527.984	18.903.209.526
228	- Nguyên giá		17.863.520.408	19.393.295.846
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.941.992.424)	(490.086.320)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	13	<b>367.193.189.620</b>	<b>353.893.532.240</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		235.972.515.804	230.458.296.504
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		131.220.673.816	123.435.235.736
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>80.663.829.892</b>	<b>87.412.450.825</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		88.750.280.000	152.845.280.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		19.434.100.000	18.414.100.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.739.009.234	42.739.009.234
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(70.259.559.342)	(126.585.938.409)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.914.624.298</b>	<b>1.138.117.439</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.282.672.155	757.062.973
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	631.952.143	381.054.466
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.434.867.128.557</b>	<b>1.753.583.690.236</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>459.250.925.472</b>	<b>808.162.814.740</b>
310	I. Nợ ngắn hạn		456.301.269.532	802.705.961.988
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	105.874.626.356	186.494.609.858
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	133.913.638.370	64.777.591.581
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.730.868.735	12.483.329.695
314	4. Phải trả người lao động		3.345.517.547	4.039.699.356
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	71.440.000.983	122.320.654.361
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.181.454.471	8.589.451.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	124.659.185.689	399.822.331.220
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3.946.172.138	3.946.172.138
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.209.805.243	231.922.612
330	II. Nợ dài hạn		2.949.655.940	5.456.852.752
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.949.655.940	5.456.852.752
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>975.616.203.085</b>	<b>945.420.875.496</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	975.616.203.085	945.420.875.496
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		904.329.530.000	823.575.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		904.329.530.000	823.575.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.522.600.000	2.522.600.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.340.505.143	3.665.281.617
415	4. Cổ phiếu quỹ		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.985.555.466	11.985.555.466
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.150.110.873	132.384.486.810
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		41.068.859.796	41.210.369.276
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		38.081.251.077	89.174.117.534
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.434.867.128.557</b>	<b>1.753.583.690.236</b>



Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Người lập

Võ Quang

Kế toán trưởng

Phan Anh Quang

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	570.473.730.637	913.420.973.948
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		570.473.730.637	913.420.973.948
11	4. Giá vốn hàng bán	25	478.624.387.244	776.903.834.424
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.849.343.393	136.517.139.524
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21.068.546.593	40.020.978.602
22	7. Chi phí tài chính	27	24.931.622.191	22.309.512.355
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.374.656.310	19.318.827.069
24	8. Chi phí bán hàng		203.676.000	15.346.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	43.280.939.441	39.783.982.177
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.501.652.354	114.429.277.594
31	11. Thu nhập khác	29	2.031.314.086	1.058.058.789
32	12. Chi phí khác	30	1.839.911.804	2.638.334.776
40	13. Lợi nhuận khác		191.402.282	(1.580.275.987)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.693.054.636	112.849.001.607
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.862.701.236	24.055.938.539
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	(250.897.677)	(381.054.466)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38.081.251.077	89.174.117.534

Người lập

Vũ Quang

Kế toán trưởng

Phạm Anh Quang

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		756.965.052.388	763.810.002.928
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(576.145.723.569)	(680.543.024.046)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.220.164.530)	(20.472.652.466)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(21.121.537.656)	(20.185.296.042)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.075.951.753)	(20.725.146.328)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.134.654.877	5.962.697.114
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.218.525.800)	(57.298.731.595)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>101.317.803.957</i>	<i>(29.452.150.435)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.541.065.787)	(97.034.759.725)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		966.939.825	180.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.817.717.625)	(205.099.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		190.925.509.025	117.747.391.426
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(123.147.000)	(53.635.940.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.798.910.000	32.875.299.492
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.243.196.878	6.862.146.587
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>151.452.625.316</i>	<i>(198.104.862.220)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	124.243.270.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		572.289.870.738	478.273.781.595
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(849.960.213.081)	(496.643.283.602)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(277.670.342.343)</i>	<i>105.873.767.993</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(24.899.913.070)</i>	<i>(121.683.244.662)</i>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		90.929.799.363	112.612.996.229
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.209.219	47.796
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>66.031.095.512</u>	<u>90.929.799.363</u>

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Người lập

Vũ Quang

Kế toán trưởng

Phan Anh Quang

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Cường



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 10 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 823.575.050.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 904.329.530.000 đồng; tương đương 90.432.953 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Tổng Công ty đang làm thủ tục thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; Kinh doanh nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng; Xây dựng hệ thống cấp ngầm cấp điện áp đến 220KV;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; Tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái; Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh;
- Sản giao dịch bất động sản (trừ đấu giá bất động sản); Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Vận tải hành khách ven biển;



- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất; Bán buôn thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyên công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác; Bán buôn thiết bị văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí;
- Kinh doanh, sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Bán buôn, lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Bán buôn bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán buôn các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm;
- Bán buôn hóa mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng – Thừa Thiên Huế được tính từ lúc có Quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 10/11/2005 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Mỹ Thượng với thời gian thực hiện dự án từ năm 2005 đến năm 2009, và có thay đổi lại theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Mỹ Thượng - Thừa Thiên Huế với thời gian thực hiện dự án điều chỉnh từ năm 2007 đến năm 2017. Theo kế hoạch, phần xây dựng thượng tầng khu đô thị Mỹ Thượng sẽ được triển khai ngày 01/08/2011 và hoàn thành vào tháng 08/2015. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016 công việc này vẫn chưa hoàn thành, do chậm tiến độ nên tài sản đang đầu tư dở đang thuộc dự án này được Tổng Công ty phân loại là tài sản dở dang dài hạn.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm, do các chủ đầu tư chưa hoàn tất các thủ tục giải phóng mặt bằng để giao cho Tổng Công ty thi công nên khối lượng thi công trong năm suy giảm, dẫn đến doanh thu năm 2016 giảm mạnh so với năm trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<u>Địa chỉ</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Tổng Công ty	Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; Kinh doanh nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng	Kinh doanh khách sạn
Sân giao dịch bất động sản VNECO	Số 02 Lê Lợi, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh bất động sản
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	740C Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

1105  
NG TY  
KIỂM  
AAS  
KIỂM



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm



### **2.11 . Chi phí trả trước**

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### **2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.



## **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phần lỗ bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

35  
TY  
HUI  
MTC  
SC  
EM-11



### 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	204.796.197	1.391.822.791
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.826.299.315	89.537.976.572
	<u>66.031.095.512</u>	<u>90.929.799.363</u>

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016				01/01/2016			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu		23.242.031.000	20.391.790.000	(2.714.391.000)		59.642.509.220	67.588.880.000	(5.699.289.220)
<i>Cổ phiếu Công ty CP Dầu khí và Thương mại Dầu khí Sông Đà</i>	-	-	-	-	32.700	782.351.220	143.880.000	(638.471.220)
<i>Cổ phiếu Công ty CP Vận tải và Thuê tàu</i>	-	-	-	-	130.000	3.947.111.800	2.002.000.000	(1.945.111.800)
<i>Cổ phiếu Công ty CP LICOGI 16</i>	207.000	3.536.181.000	821.790.000	(2.714.391.000)	309.000	5.278.706.200	2.163.000.000	(3.115.706.200)
<i>Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam</i>	950.000	19.705.850.000	19.570.000.000	-	2.800.000	49.634.340.000	63.280.000.000	-
		<u>23.242.031.000</u>	<u>20.391.790.000</u>	<u>(2.714.391.000)</u>		<u>59.642.509.220</u>	<u>67.588.880.000</u>	<u>(5.699.289.220)</u>

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2016.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>88.750.280.000</b>	<b>-</b>	<b>152.845.280.000</b>	<b>(115.141.255.447)</b>
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	6.985.720.000	-	6.985.720.000	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	5.192.580.000	-	5.192.580.000	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	9.746.980.000	-	9.746.980.000	(282.975.400)
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	7.887.000.000	-	7.887.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	58.938.000.000	(58.938.000.000)	58.913.000.000	(58.913.000.000)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MẾCA VNECO <sup>(1)</sup>	-	-	63.100.000.000	(55.528.000.000)
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia <sup>(2)</sup>	-	-	1.020.000.000	(417.280.047)
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO <sup>(3)</sup>	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>19.434.100.000</b>	<b>-</b>	<b>18.414.100.000</b>	<b>(9.560.000.000)</b>
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	5.854.100.000	-	5.854.100.000	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	9.560.000.000	(9.560.000.000)	9.560.000.000	(9.560.000.000)
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia <sup>(2)</sup>	1.020.000.000	(155.961.882)	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>42.739.009.234</b>	<b>41.133.411.774</b>	<b>42.739.009.234</b>	<b>40.854.326.272</b>
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1 <sup>(4)</sup>	758.179.800	481.593.000	758.179.800	(82.259.800)
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9 <sup>(4)</sup>	1.982.484.527	1.348.823.702	1.982.484.527	(495.684.527)
- Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM <sup>(4)</sup>	5.114.023.435	4.418.673.600	5.114.023.435	(1.306.738.635)
- Công ty CP Sông Ba <sup>(4)</sup>	368.800.000	368.800.000	368.800.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Chồ	3.695.521.472	3.695.521.472	3.695.521.472	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	30.820.000.000	30.820.000.000	30.820.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.923.389.234</b>	<b>41.133.411.774</b>	<b>213.998.389.234</b>	<b>(126.585.938.409)</b>



**Đầu tư vào công ty con**

- (1) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22NQ/VNECO-HĐQT ngày 16/08/2016, Hội đồng Quản trị quyết định thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Meca VNECO do Tổng Công ty thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính.
- (2) Trong năm, Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia tăng vốn điều lệ từ 2.000.000.000 đồng lên 2.668.000.000 đồng, việc tăng vốn này làm tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51% xuống 38,23% và được Tổng Công ty ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- (3) Theo Quyết định 29/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 27/10/2016, Hội đồng Quản trị quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO, với vốn điều lệ là 100 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO chưa hoạt động và Tổng Công ty cũng chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào công ty này.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	Tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	Tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	Tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	Tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Tỉnh Thừa Thiên Huế	98,40%	98,40%	Kinh doanh khách sạn
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh bất động sản, dịch vụ

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Thành phố Đà Nẵng	33,34%	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	TP Hồ Chí Minh	38,23%	38,23%	Tư vấn và quản lý các dự án Đầu tư

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem chi tiết Thuyết minh 39

**Đầu tư vào đơn vị khác**

(4) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2016.

Các đơn vị còn lại Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào các công ty khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	Thành phố Đà Nẵng	2,88%	2,88%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	Tỉnh Khánh Hòa	1,71%	1,71%	Xây lắp các công trình lưới điện, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	Thành phố Đà Nẵng	5,62%	5,62%	Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh
Công ty CP Thủy điện Sông Ba	Thành phố Đà Nẵng	0,09%	0,09%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Thủy điện Sông Chồ	Tỉnh Khánh Hòa	9,24%	9,24%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hải Xuân VNECO	Tỉnh Thanh Hóa	5,14%	5,14%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- BQLDA các công trình Điện miền Bắc	54.424.074.538	36.502.101.495
- BQLDA Phát triển Điện lực miền Bắc	9.818.778.456	37.660.157.388
- BQLDA các công trình Điện miền Trung	22.628.990.248	67.108.362.726
- BQLDA các công trình Điện miền Nam	17.868.128.860	7.529.673.155
- BQLDA Nhà máy Điện gió Thuận Nhiên Phong	115.802.660.338	64.734.527.764
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hải Xuân VNECO	61.850.264.266	47.235.359.333
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Meca - VNECO	-	37.378.046.614
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	14.500.380.746	21.502.667.587
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.433.697.953	29.978.211.764
	<b>305.326.975.405</b>	<b>349.629.107.826</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bộ chỉ huy quân sự Thành phố Đà Nẵng <sup>(1)</sup>	25.493.022.727	-	22.793.022.727	-
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà <sup>(2)</sup>	50.728.000.000	-	50.728.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	12.115.149.407	-	-	-
Công ty Cổ phần KTC	12.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	-	-	8.616.499.178	-
Các đối tượng khác	15.636.605.094	(592.541.375)	9.887.406.476	-
	<b>180.972.777.228</b>	<b>(592.541.375)</b>	<b>157.024.928.381</b>	<b>-</b>

- (1) Khoản ứng trước tiền liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Chinh, Thành phố Đà Nẵng.
- (2) Các khoản trả trước liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay, Tổng Công ty đã nắm giữ các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sử dụng các bất động sản này.



7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Châu Á <sup>(1)</sup>	20.400.110.914	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO <sup>(2)</sup>	6.063.853.673	77.482.167.143
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO <sup>(3)</sup>	126.954.727.304	117.707.538.985
	<u><b>153.418.691.891</b></u>	<u><b>197.889.706.128</b></u>

- (1) Cho Công ty CP Năng lượng tái tạo Châu Á vay theo các Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2015/HĐTXV ngày 04/12/2015, 02/2015/HĐTXV ngày 18/12/2015, 02/2016/HĐTXV ngày 01/02/2016, 03/2016/HĐTXV ngày 01/03/2016, 04/2016/HĐTXV ngày 15/03/2016, 04/2016/HĐTXV ngày 06/04/2016 với thời hạn từ 09 tháng đến 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm.
- (2) Cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO vay theo Hợp đồng thu xếp vốn số 12/2016/HĐTXV ngày 05/12/2016 với thời hạn từ 01 tháng, lãi suất 10,5%/năm.
- (3) Cho Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO vay theo các Hợp đồng thu xếp vốn từ các năm trước và hợp đồng vay số 01/2016/HĐTXV ngày 25/01/2016, lãi suất 10,5%/năm.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân (*)	66.520.858.333	(37.520.858.333)	66.520.858.333	(37.520.858.333)
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Văn Hà (*)	22.819.715.546	(22.819.715.546)	22.819.715.546	(22.819.715.546)
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa	116.000.000.000	-	116.000.000.000	-
- Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Bắc	833.733.017	-	10.531.894.372	-
- Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Nam	1.026.418.115	-	23.205.537.177	-
- Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Trung	654.915.400	-	3.921.694.029	-
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	2.460.327.531	(2.460.327.531)	2.508.935.247	(2.460.327.531)
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 11	-	-	4.356.975.894	-
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	-	-	3.441.202.176	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	-	-	9.964.943.789	-
- BQLDA Nhà máy Điện gió Thuận Nhiên Phong	2.647.394.860	-	15.108.333	-
- Ông Lý Quốc Cường	3.100.601.109	(3.100.601.109)	3.100.601.109	(3.100.601.109)
- Tạm ứng	12.596.462.597	-	14.220.336.162	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Phải thu khác	5.400.277.216	(2.652.955.404)	17.592.068.429	(2.512.074.349)
	<b>242.060.703.724</b>	<b>(68.554.457.923)</b>	<b>306.199.870.596</b>	<b>(68.413.576.868)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO	23.530.887.909	-	33.415.497.201	-
	<b>23.530.887.909</b>	<b>-</b>	<b>33.415.497.201</b>	<b>-</b>

(\*) Các khoản phải thu (bao gồm cả lãi chậm trả đã dự phòng là 60.340.573.879 đồng) liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay, Tổng Công ty đã nắm giữ các giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu đất và tài sản trên đất, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sở hữu các bất động sản này.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân (*)	66.520.858.333	29.000.000.000	66.520.858.333	29.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà (*)	73.547.715.546	50.728.000.000	73.547.715.546	50.728.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Kinh doanh Nhà Tin Nghĩa	181.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000
- Ông Lý Quốc Cường	3.100.601.109	-	3.100.601.109	-
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.460.327.531	-	2.493.124.447	32.796.916
- Ban A - Hàm Thuận Đa Mỹ	570.974.554	-	570.974.554	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Thăng	478.437.775	-	-	-
- Ông Hồ Vĩnh Hoàng	397.597.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNECO Huế	248.018.874	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn hoạch định Nguồn Lực DN E.R	195.000.000	-	195.000.000	-
- Ban A - Công ty Truyền tải Điện 4	170.138.131	-	170.138.131	-
- VP Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Xây dựng - Đại học Kiến Trúc Hà Nội	140.000.000	-	140.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ An Thuận	119.361.786	-	119.361.786	-
- Ban QLDA lưới điện - Công ty Điện lực 3	-	-	112.283.618	-
- Các đối tượng khác	925.968.659	-	1.204.316.260	-
	<u>329.874.999.298</u>	<u>260.728.000.000</u>	<u>329.174.373.784</u>	<u>260.760.796.916</u>

(\*) Xem chi tiết trên Thuyết minh số 6 và 8.



**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	31.073.182.901	-
Công cụ, dụng cụ	9.912.760	-	1.392.881.472	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	13.914.831.576	-	6.634.849.788	-
Thành phẩm	-	-	353.364.898	-
Hàng hoá	13.143.668	-	31.279.626	-
Hàng gửi đi bán	9.336.394	-	19.698.553	-
	<b>13.947.224.398</b>	<b>-</b>	<b>39.505.257.238</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án thủy điện Hồi Xuân	-	-
Thị công đường dây 220KV Vân Chi - Chèm	-	1.155.355.298
Thị công đường dây 220KV Duyên Hải - Mỏ Cày	-	3.332.002.475
Thị công đường dây 500KV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	-	507.896.216
Thị công đường dây 1100KV Hòa Xuân và nhánh rẽ	4.818.512.685	-
Thị công đường dây 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	4.131.777.198	-
Thị công đường dây 500KV Sông Mây - Tân Uyên	3.292.211.220	-
Thị công đường dây 220KV TTDL Long Phú - Sóc Trăng	1.060.484.933	-
Thị công hệ thống đường dây khác	610.942.540	1.639.595.799
Chi phí sản xuất kinh doanh khác	903.000	-
	<b>13.914.831.576</b>	<b>6.634.849.788</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	39.559.915.873	17.930.870.816	14.912.349.703	494.785.228	72.897.921.620
- Mua trong năm	-	5.033.793.909	-	-	5.033.793.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	685.685.646	-	-	-	685.685.646
- Giảm tài sản thiếu khi kiểm kê	(864.444.600)	(2.321.425.210)	-	(80.000.000)	(3.265.869.810)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.588.370.000)	(583.219.275)	(1.248.671.375)	-	(5.420.260.650)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.792.786.919</b>	<b>20.060.020.240</b>	<b>13.663.678.328</b>	<b>414.785.228</b>	<b>69.931.270.715</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	13.002.220.012	16.971.089.945	8.785.374.549	359.348.279	39.118.032.785
- Khấu hao trong năm	2.626.146.135	479.650.941	779.807.461	25.801.764	3.911.406.301
- Giảm tài sản thiếu khi kiểm kê	(864.444.600)	(2.305.771.697)	-	-	(3.170.216.297)
- Thanh lý, nhượng bán	(112.781.050)	(96.030.625)	(1.144.100.393)	(80.000.000)	(1.432.912.068)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.651.140.497</b>	<b>15.048.938.564</b>	<b>8.421.081.617</b>	<b>305.150.043</b>	<b>38.426.310.721</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	26.557.695.861	959.780.871	6.126.975.154	135.436.949	33.779.888.835
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>21.141.646.422</b>	<b>5.011.081.676</b>	<b>5.242.596.711</b>	<b>109.635.185</b>	<b>31.504.959.994</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.229.102.286 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.517.760.567 đồng



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	18.884.459.526	50.086.320	458.750.000	19.393.295.846
- Nhượng bán	(1.529.775.438)	-	-	(1.529.775.438)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.354.684.088</b>	<b>50.086.320</b>	<b>458.750.000</b>	<b>17.863.520.408</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	50.086.320	440.000.000	490.086.320
- Khấu hao trong năm	1.433.156.104	-	18.750.000	1.451.906.104
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.433.156.104</b>	<b>50.086.320</b>	<b>458.750.000</b>	<b>1.941.992.424</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	18.884.459.526	-	18.750.000	18.903.209.526
Tại ngày cuối năm	<b>15.921.527.984</b>	-	-	<b>15.921.527.984</b>

Trong đó:

- Giá trị Quyền sử dụng đất còn lại được dùng để thế chấp các khoản vay là: 15.921.527.984 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 508.836.320 đồng.

**13 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng - Thừa Thiên Huế <sup>(*)</sup>	235.972.515.804	235.972.515.804	230.458.296.504	230.458.296.504
	<b>235.972.515.804</b>	<b>235.972.515.804</b>	<b>230.458.296.504</b>	<b>230.458.296.504</b>

(\*) Dự án với tổng diện tích xây dựng 435.335 m<sup>2</sup>, quy mô xây dựng 998 căn nhà phố liền kề và biệt thự. Theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Mỹ Thượng - Thừa Thiên Huế với thời gian thực hiện dự án điều chỉnh từ năm 2007 đến năm 2017.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án Siêu thị Đà Nẵng (Green Mart) <sup>(1)</sup>	58.356.508.757	58.251.508.757
Đầu tư Khu du lịch Xanh Lăng Cỏ	18.512.635.297	14.064.683.024
Dự án Trụ sở làm việc tại số 344 Phan Chu Trinh, TP Đà Nẵng	-	208.166.345
Dự án Khu tổ hợp căn hộ cao cấp, Trung tâm thương mại và Khách sạn VNECO Sơn Trà <sup>(2)</sup>	54.169.460.868	50.910.877.610
Các dự án khác	182.068.894	-
	<b>131.220.673.816</b>	<b>123.435.235.736</b>



- (1) Dự án không tiếp tục thực hiện và đang xem xét chuyển nhượng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 36).
- (2) Dự án với tổng diện tích xây dựng 63.000 m<sup>2</sup>, chiều cao 150 m tương đương với 41 tầng, tổng mức đầu tư khoảng 1.300 tỷ đồng, khối khách sạn khoảng 240 phòng, diện tích xây dựng căn hộ để bán 29.480 m<sup>2</sup>. Tổng Công ty vẫn tiếp tục thực hiện dự án và đang xem xét tìm đối tác để hợp tác (xem chi tiết tại Thuyết minh số 36).

#### 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	146.528.005
	<u>-</u>	<u>146.528.005</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.554.177.806	720.562.973
Chi phí cải tạo văn phòng Hồ Chí Minh	519.437.387	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	209.056.962	36.500.000
	<u>2.282.672.155</u>	<u>757.062.973</u>



15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	-	-	4.328.034.206	4.328.034.206
- Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.678.819.489	2.678.819.489	3.879.594.028	3.879.594.028
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	1.439.438.123	1.439.438.123	7.700.977.779	7.700.977.779
- Công ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	12.537.896.138	12.537.896.138	1.151.982.394	1.151.982.394
- Công ty TNHH Hùng Quý	2.848.974.776	2.848.974.776	1.252.889.532	1.252.889.532
- Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	2.140.527.143	2.140.527.143	1.991.751.984	1.991.751.984
- Công ty CP Hoàng Hà	2.325.584.855	2.325.584.855	-	-
- Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	2.403.579.550	2.403.579.550	7.622.653.969	7.622.653.969
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	9.869.856.253	9.869.856.253	14.451.119.017	14.451.119.017
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	8.639.507.735	8.639.507.735	20.594.428.482	20.594.428.482
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	15.400.813.697	15.400.813.697	41.478.851.295	41.478.851.295
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	9.534.299.109	9.534.299.109	18.157.726.086	18.157.726.086
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	8.650.219.102	8.650.219.102	21.062.489.201	21.062.489.201
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	6.114.315.010	6.114.315.010	2.998.456.203	2.998.456.203
- Công ty CP Đất Xanh Miền Trung	3.482.020.204	3.482.020.204	-	-
- Các đối tượng khác	17.808.775.172	17.808.775.172	39.823.655.682	39.823.655.682
	<b>105.874.626.356</b>	<b>105.874.626.356</b>	<b>186.494.609.858</b>	<b>186.494.609.858</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<b>60.942.030.577</b>	<b>60.942.030.577</b>	<b>123.543.625.759</b>	<b>123.543.625.759</b>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
BQLDA Phát triển Điện lực miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	7.917.245.451	18.496.600.000
BQLDA các công trình Điện miền Nam	17.200.374.371	3.561.482.920
BQLDA lưới điện Hà Nội	12.869.710.909	-
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	12.524.992.259	12.524.992.259
Công ty TNHH Hùng Quý	7.586.592.703	10.739.225.908
Công ty TNHH Về Nguồn	-	14.841.228.438
Các đối tượng khác	75.814.722.677	4.614.062.056
	<b>133.913.638.370</b>	<b>64.777.591.581</b>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	24.964.295.522	19.671.708.249	-	5.292.587.273
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	5.976.019	67.951.048	68.643.356	-	5.283.711
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.443.942.840	6.862.701.236	18.075.951.753	-	1.230.692.323
Thuế Thu nhập cá nhân	-	33.610.836	627.764.949	459.070.357	-	202.305.428
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	20.646.422	20.646.422	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	<b>12.483.529.695</b>	<b>32.548.359.177</b>	<b>38.301.020.137</b>	-	<b>6.730.868.735</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	186.316.748	266.531.428
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh xây lắp	68.831.248.139	118.403.790.682
Trích trước chi phí mua Trụ sở làm việc số 344 Phan Chu Trinh	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	249.000.000	1.476.896.155
	<b>71.440.000.983</b>	<b>122.320.654.361</b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	744.013.528	269.974.847
Phải trả về cổ phần hoá	-	1.595.560.000
Phải trả Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	194.978.600	1.252.801.406
Phải trả Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	-	1.627.386.421
Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	335.290.043	1.937.344.750
Phải trả tiền cổ tức	894.132.300	894.945.500
Phải trả lãi vay	-	466.666.666
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.040.000	544.771.577
	<b>2.181.454.471</b>	<b>8.589.451.167</b>

11106  
ÔNG T  
NHÌM H  
G KIỂM  
AAS  
N KIỂM



20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	49.277.813.812	49.277.813.812	1.600.000.000	43.834.837.872	7.042.975.940	7.042.975.940
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chỉ nhánh Hải Vân<sup>(4)</sup></i>	3.200.000.000	3.200.000.000	-	1.200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chỉ nhánh Đà Nẵng<sup>(5)</sup></i>	1.666.135.940	1.666.135.940	1.600.000.000	423.160.000	2.842.975.940	2.842.975.940
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chỉ nhánh Bắc Đà Nẵng<sup>(6)</sup></i>	4.411.677.872	4.411.677.872	-	2.211.677.872	2.200.000.000	2.200.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chỉ nhánh Đà Nẵng</i>	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
	<b>49.277.813.812</b>	<b>49.277.813.812</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>43.834.837.872</b>	<b>7.042.975.940</b>	<b>7.042.975.940</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(43.820.961.060)	(43.820.961.060)	(4.107.196.812)	(43.834.837.872)	(4.093.320.000)	(4.093.320.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>5.456.852.752</b>	<b>5.456.852.752</b>			<b>2.949.655.940</b>	<b>2.949.655.940</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/242753/HĐTD ngày 01/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30/06/2017;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế Tổng công ty được thụ hưởng; Thẻ chấp tài sản trên đất là công trình Khách sạn Xanh Huế theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2012/HĐTC ngày 06/06/2012, Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/03/2012/HĐTC ngày 25/05/2015.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 294/2015/VCB-KHDN ngày 24/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 26.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công gói thầu NPC/220VT-W01 theo Hợp đồng xây dựng số 19/2015/HĐTCXD- BDAĐL-KH ngày 23/03/2015;
- Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT-ĐN ngày 20/09/2007;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.655.296.788 đồng.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 117/2016/VCB-KHDN ngày 01/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công gói thầu số 7: Xây lắp đường dây thuộc dự án đường dây 500 Kv đầu nối Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long theo Thỏa thuận hợp đồng xây lắp số 119/EVNNPT/NPMB-HĐXL-KH ngày 20/0/2016;
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30/9/2017;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: 4 xe ô tô đã qua sử dụng và quyền sử dụng đất thừa đất số 78,79,80 đường Thích Quảng Đức, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10/2016/VCB-ĐN ngày 14/04/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.801.609.775 đồng.

(2.3) Hợp đồng tín dụng số 42/2016/VCB-KHDN ngày 19/04/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 11 thuộc dự án đường dây 500KV Sông Máy- Tân Uyên theo Thỏa thuận hợp đồng xây lắp số 1864/HĐXL-VNECO-PCC1 ngày 16/12/2015;
- Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT-ĐN ngày 20/09/2007, quyền sử dụng đất thừa đất số 78,79,80 đường Thích Quảng Đức, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10/2016/VCB-ĐN ngày 14/04/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.357.858.070 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 03/2016- HĐTD/NHCT488- VNECO ngày 29/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói thầu số 07 thuộc dự án đường dây 500KV TTĐL Vĩnh Tân- rở Sông Máy - Tân Uyên;
- Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;



- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền tài sản phát sinh do các khoản thu được từ Hợp đồng 1949/2015/VNECO-SPMB- HDLX ngày 28/12/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300030265/2015/02 ngày 20/01/2016.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Hợp đồng tín dụng số 02/2015/242753/HĐTD ngày 09/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.885.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Mua 01 xe ô tô Mercedes GL400 và 2 xe ô tô Toyota Hilux 3.0 phục vụ điều hành quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ khoản vay này; Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2015/242753/HĐBL ngày 09/06/2015;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.500.000.000 đồng.
- (5) Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 81/2012/VCB-KHDN ngày 06/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 297.300.000 đồng;
  - Mục đích vay: Mua xe tải cầu Vinaxuki;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 113/2012/VCB-ĐN ngày 25/06/2012;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 29.640.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 29.640.000 đồng.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 314/2013/VCB- KHDN ngày 19/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 430.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 1 xe bán tải Misubitshi 5 chỗ ngồi theo Hợp đồng kinh tế số 36/1310 HDKT ngày 29/10/2013;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ 172/2013/VCB-ĐN và phụ lục 1 kèm theo ngày 19/11/2013, các tài sản thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT- ĐN ngày 20/09/2007, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 100/NHNT- ĐN ngày 05/12/2008, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 141/VCB- ĐN ngày 15/12/2011;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 172.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 86.000.000 đồng.
- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 232/2015/VCB-KHDN ngày 24/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.761.800.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán chi phí dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay này, các tài sản thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 110/NHNT- ĐN ngày 20/09/2007, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 100/NHNT- ĐN ngày 05/12/2008, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 141/VCB- ĐN ngày 15/12/2011; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 140/2015/VCB- ĐN ngày 14/07/2015;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.641.335.940 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 277.680.000 đồng.

105  
IG T  
KIỂM  
AS  
Y KIỂM



- (6) Hợp đồng tín dụng số 04112015/HĐTD ngày 28/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đầu tư Dự án khách sạn Xanh Đà Nẵng;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.200.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.200.000.000 đồng.

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả Quyết toán thi công đường dây tải điện 500KV Pleiku - Phú Lâm	3.946.172.138	3.946.172.138
	<u>3.946.172.138</u>	<u>3.946.172.138</u>





## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	637.210.610.000	2.725.000.000	2.627.092.916	(28.712.098.397)	11.985.555.466	108.100.042.479	733.936.202.464
Tăng vốn trong năm trước	124.243.270.000	(202.400.000)	-	-	-	-	124.040.870.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	89.174.117.534	89.174.117.534
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.038.188.701	-	-	(1.038.188.701)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.730.314.502)	(1.730.314.502)
Chia cổ tức	62.121.170.000	-	-	-	-	(62.121.170.000)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>3.665.281.617</b>	<b>(28.712.098.397)</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>132.384.486.810</b>	<b>945.420.875.496</b>
Số dư đầu năm nay	823.575.050.000	2.522.600.000	3.665.281.617	(28.712.098.397)	11.985.555.466	132.384.486.810	945.420.875.496
Tăng vốn trong năm nay	80.754.480.000	-	-	-	-	(80.754.480.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	38.081.251.077	38.081.251.077
Trích quỹ bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	2.675.223.526	-	-	(2.675.223.526)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.242.188.228)	(6.242.188.228)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.643.735.260)	(1.643.735.260)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>6.340.505.143</b>	<b>(28.712.098.397)</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>79.150.110.873</b>	<b>975.616.203.085</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận 2015 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ bổ sung vốn chủ sở hữu	2.675.223.526
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.242.188.228
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.643.735.260
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 10% mệnh giá cổ phiếu) (*)	80.754.480.000
Lợi nhuận còn lại sau thuế chưa phân phối	41.068.859.796

(\*) Ngày 05/12/2016, Tổng Công ty đã phát hành thành công 8.075.448 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế còn lại đến 31/12/2015. Ngày 27/12/2016, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 515/QĐ-SGCHCM về chấp thuận cho Tổng Công ty bổ sung thêm cổ phiếu niêm yết.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Khai Toàn	12,66	114.507.100.000	17,27	142.247.370.000
Công ty Cổ phần Bảo Phước	-	-	10,63	87.536.830.000
Pyn Elite Fund (NON - UCITS)	10,19	92.138.760.000	6,88	56.651.300.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7,91	71.500.010.000	7,89	65.000.060.000
Cổ phiếu quỹ	1,77	15.989.200.000	1,94	15.989.200.000
Các cổ đông khác	67,47	610.194.460.000	55,39	456.150.290.000
	<b>100,00</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>100,00</b>	<b>823.575.050.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	823.575.050.000
- Vốn góp đầu năm	823.575.050.000	637.210.610.000
- Vốn góp tăng trong năm	80.754.480.000	186.364.440.000
- Vốn góp cuối năm	904.329.530.000	823.575.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	62.121.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	62.121.170.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	82.357.505
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	82.357.505
- Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	82.357.505
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.598.920	1.598.920
- Cổ phiếu phổ thông	1.598.920	1.598.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.834.033	80.758.585
- Cổ phiếu phổ thông	88.834.033	80.758.585

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
	<b>11.985.555.466</b>	<b>11.985.555.466</b>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	59.345,49	61,12

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	434.539.018.942	867.507.933.430
Doanh thu kinh doanh bất động sản	106.155.236.564	42.107.126.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.446.137.529	3.805.914.176
Doanh thu khác	26.333.337.602	-
	<b>570.473.730.637</b>	<b>913.420.973.948</b>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	369.751.349.448	729.118.824.201
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	76.373.660.316	41.657.014.911
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.709.927.805	6.127.995.312
Giá vốn của hoạt động khác	26.789.449.675	-
	<b>478.624.387.244</b>	<b>776.903.834.424</b>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.993.353.541	11.318.783.180
Lãi bán các khoản đầu tư	2.887.336.135	22.017.225.226
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.186.620.500	6.684.922.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	1.236.417	47.796
	<b>21.068.546.593</b>	<b>40.020.978.602</b>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.574.656.310	19.518.837.069
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.320.975.148	6.624.423.746
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.035.990.733	(3.833.748.460)
	<b>24.931.622.191</b>	<b>22.309.512.355</b>

1105  
CÔNG TY  
KIỂM T  
KIỂM T  
AS  
KIỂM



**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	589.701.333	584.886.390
Chi phí nhân công	19.481.112.236	18.482.489.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.838.213.965	642.814.644
Thuế, phí, lệ phí	1.082.282.368	980.021.812
Chi phí dự phòng	733.422.430	2.617.102.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.183.025.007	10.308.645.242
Chi phí khác bằng tiền	7.373.182.102	6.168.022.758
	<b>43.280.939.441</b>	<b>39.783.982.177</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	292.318.854	205.908.486
Hoàn nhập trích trước chi phí công trình	-	130.396.153
Thu nhập từ xử lý công nợ	418.010.294	13.187.804
Thu nhập từ thanh lý CCDC	759.970.775	-
Thu nhập khác	561.014.163	708.566.346
	<b>2.031.314.086</b>	<b>1.058.058.789</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC xuất bán	326.013.627	-
Chi phí công trình không được quyết toán	560.012.834	1.161.870.603
Các khoản bị phạt	293.512.173	1.140.417.279
Chi phí khác	660.373.170	336.046.894
	<b>1.839.911.804</b>	<b>2.638.334.776</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.911.478.388	112.350.290.176
- Các khoản điều chỉnh tăng	552.583.657	1.361.067.712
- Các khoản điều chỉnh giảm	(12.186.620.500)	(6.684.922.400)
Thu nhập tính thuế TNDN	3.277.441.545	107.026.435.488
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	655.488.309	23.545.815.807
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	19.351.751
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành HDKD thông thường</b>	<b>655.488.309</b>	<b>23.565.167.558</b>



**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	29.781.576.248	498.711.431
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	29.781.576.248	498.711.431
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành của HĐKD BĐS	5.956.315.250	109.716.515
Thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu trước HĐKD BĐS	250.897.677	381.054.466
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của HĐKD BĐS</b>	<b>6.207.212.927</b>	<b>490.770.981</b>
<b>Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.862.701.236</b>	<b>24.055.938.539</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	12.443.942.840	9.113.150.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(18.075.951.753)	(20.725.146.328)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.230.692.323</b>	<b>12.443.942.840</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại tính trên số tạm trích 1% thuế TNDN từ tiền thu trước HĐKD BĐS	631.952.143	381.054.466
	<b>631.952.143</b>	<b>381.054.466</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	178.956.435	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản thu trước tiền chuyển nhượng bất động sản theo tiến độ hợp đồng	(429.854.112)	(381.054.466)
	<b>(250.897.677)</b>	<b>(381.054.466)</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.673.415.859	55.819.687.628
Chi phí nhân công	19.481.112.236	18.482.489.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.363.312.405	3.290.317.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.813.444.591	590.501.484.626
Chi phí khác, bằng tiền	28.671.081.744	12.841.098.152
	<b>477.002.366.835</b>	<b>680.935.077.017</b>



### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.031.095.512	-	90.929.799.363	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	570.918.567.038	(68.554.457.923)	689.244.475.623	(68.413.576.868)
Các khoản cho vay	153.418.691.891	-	293.589.706.128	-
Đầu tư ngắn hạn	23.242.031.000	(2.714.391.000)	59.642.509.220	(5.699.289.220)
Đầu tư dài hạn	42.739.009.234	(1.605.597.460)	42.739.009.234	(1.884.682.962)
	<b>856.349.394.675</b>	<b>(72.874.446.383)</b>	<b>1.176.145.499.568</b>	<b>(75.997.549.050)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			127.608.841.629	405.279.183.972
Phải trả người bán, phải trả khác			108.056.080.827	195.084.061.025
Chi phí phải trả			71.440.000.983	122.320.654.361
			<b>307.104.923.439</b>	<b>722.683.899.358</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.031.095.512	-	-	66.031.095.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	478.833.221.206	23.530.887.909	-	502.364.109.115
Các khoản cho vay	153.418.691.891	-	-	153.418.691.891
Đầu tư ngắn hạn	20.527.640.000	-	-	20.527.640.000
Đầu tư dài hạn	-	-	41.133.411.774	41.133.411.774
	<b>718.810.648.609</b>	<b>23.530.887.909</b>	<b>41.133.411.774</b>	<b>783.474.948.292</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.929.799.363	-	-	90.929.799.363
Phải thu khách hàng, phải thu khác	587.415.401.554	33.415.497.201	-	620.830.898.755
Các khoản cho vay	293.589.706.128	-	-	293.589.706.128
Đầu tư ngắn hạn	53.943.220.000	-	-	53.943.220.000
Đầu tư dài hạn	-	-	40.854.326.272	40.854.326.272
	<b>1.025.878.127.045</b>	<b>33.415.497.201</b>	<b>40.854.326.272</b>	<b>1.100.147.950.518</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	124.659.185.689	2.949.655.940	-	127.608.841.629
Phải trả người bán, phải trả khác	108.056.080.827	-	-	108.056.080.827
Chi phí phải trả	71.440.000.983	-	-	71.440.000.983
	<b>304.155.267.499</b>	<b>2.949.655.940</b>	<b>-</b>	<b>307.104.923.439</b>

US  
GTY  
KH  
KIEM  
AS  
KIEM

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	399.822.331.220	5.456.852.752	-	405.279.183.972
Phải trả người bán, phải trả khác	195.084.061.025	-	-	195.084.061.025
Chi phí phải trả	122.320.654.361	-	-	122.320.654.361
	<b>717.227.046.606</b>	<b>5.456.852.752</b>	-	<b>722.683.899.358</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	572.289.870.738	478.273.781.595

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	849.960.213.081	496.643.283.602

### 36 THÔNG TIN KHÁC

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ/VNECO-DHĐCĐ ngày 03/06/2016, Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch đầu tư dự án như sau:
  - + Dự án Siêu thị Xanh Đà Nẵng: Tổng Công ty không thực hiện đầu tư Dự án, giao cho Hội đồng Quản trị xem xét chuyển nhượng; Nguồn vốn đã phát hành cho dự án năm 2015 được bổ sung vào nguồn vốn lưu động cho Tổng Công ty.
  - + Dự án khu tổ hợp Trung tâm Thương mại Dịch vụ và căn hộ cao cấp VNECO PLAZA tại phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Đại hội đồng cổ đông thống nhất: Tổng Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư Dự án hoặc tìm đối tác để cùng hợp tác đầu tư Dự án hoặc xem xét chuyển nhượng Dự án; Giao cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện.
- Theo Nghị quyết 26/NQ/VNECO-HĐQT ngày 02/08/2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thống nhất chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chè (số lượng 369.552 cổ phần, tỷ lệ sở hữu 9,24%). Ngày 09/01/2017, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này cho Công ty Cổ phần HT Phú Gia với giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cổ phần.

### 37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh Bất động sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	434.539.018.942	106.155.236.564	29.779.475.131	570.473.730.637
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>64.787.669.494</b>	<b>29.781.576.248</b>	<b>(2.719.902.349)</b>	<b>91.849.343.393</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.719.479.555	-	7.785.438.080	13.504.917.635
Tài sản bộ phận	659.797.152.565	264.972.515.804	171.039.465.111	1.095.809.133.480
Tài sản không phân bổ	-	-	-	338.426.042.934
<b>Tổng tài sản</b>	<b>659.797.152.565</b>	<b>264.972.515.804</b>	<b>171.039.465.111</b>	<b>1.434.235.176.414</b>
Nợ phải trả bộ phận	250.217.170.692	67.924.061.888	2.578.722.814	320.719.955.394
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	138.530.970.078
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>250.217.170.692</b>	<b>67.924.061.888</b>	<b>2.578.722.814</b>	<b>459.250.925.472</b>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



### 39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Mỗi quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Công ty CP DL Xanh Huế VNECO	Công ty con	4.547.033.827	3.321.291.059
- Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	Công ty con	13.201.396.642	16.675.059.025
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	Công ty con	22.433.603.162	27.506.819.968
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	Công ty con	64.128.974.699	37.159.031.481
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	Công ty con	14.354.406.759	7.016.473.209
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	17.088.576.879	89.494.729.230
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	22.688.128.055	55.261.940.367
- Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	27.309.738.011	61.766.893.173
- Công ty CP Khải Toàn	Cổ đông lớn	267.636.361	-
<b>Nhận cổ tức</b>			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	Công ty con	1.257.429.600	1.257.429.600
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	Công ty con	900.163.200	1.406.505.000
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	Công ty con	1.510.213.500	1.510.213.500
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	Công ty con	1.064.745.000	788.700.000
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	1.358.150.000	1.018.612.500
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	450.000.000	300.000.000
<b>Lãi cho vay</b>			
- Công ty CP DL Xanh Huế VNECO	Công ty con	3.077.433.230	4.030.538.487

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mỗi quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Khải Toàn	Cổ đông lớn	133.760.000	-
<b>Phải thu về cho vay</b>			
- Công ty CP DL Xanh Huế VNECO	Công ty con	126.954.727.304	117.707.538.985
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	Công ty con	-	86.051.720
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	Công ty con	-	30.000.000
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	-	741.189.509
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	-	3.441.202.176
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	-	703.872.540
<b>Phải thu khác dài hạn</b>			
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Công ty con	23.530.887.909	33.415.497.201



	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	Công ty con	9.869.856.253	14.451.119.017
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	Công ty con	8.639.507.735	20.594.428.482
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	Công ty con	8.650.219.102	21.062.489.201
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	Công ty con	6.114.315.010	2.998.456.203
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Công ty con	1.823.104.931	778.306.917
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	15.400.813.697	41.478.351.295
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty liên kết	909.914.740	4.022.248.558
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	9.534.299.109	18.157.726.086
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	Công ty con	194.978.600	1.252.801.406
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	Công ty con	-	1.627.386.421
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	Công ty con	-	355.700.564
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	-	143.557.555

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.242.743.000	3.208.673.000

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán riêng</b>			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	349.629.107.826	312.251.061.212
Phải thu ngắn hạn khác	136	306.199.870.596	343.577.917.210
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	230.458.296.504	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	123.435.235.736	353.893.532.240

Người lập

Vũ Quang

Kế toán trưởng

Phan Anh Quang

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Cường